

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾ TÔNG LY TÂM AN GIANG  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

Trang	1 - 2	BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
	3 - 4	BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
		BẢO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
5 - 6		Bảng Cân đối kế toán
7		Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
8		Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
9 - 30		Thuyết minh Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600669108 (số cũ 5203000014) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Thế Thành	Chủ tịch
Ông Trần Phan Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Gân Em	Ủy viên
Ông Lê Duy Cứu	Ủy viên
Bà Vương Thị Kim	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Phan Đức	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Gân Em	Phó Giám đốc
Ông Lê Duy Cứu	Phó Giám đốc
Ông Tang Bà Vương	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phân tích một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoạn và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Phan Đức  
Giám đốc

An Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2015

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang

Kính gửi:

**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang, được lập ngày 12 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Y kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



*(Handwritten signature in blue ink)*

Nguyễn Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Tiến Trinh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2013-075-1

*(Handwritten signature in blue ink)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
	MS	TM
<b>TÀI SẢN</b>		
<b>A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG</b>		
(100=110+120+130+140+150)	100	103.385.150,101
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	2.703.250,851
1. Tiền	111	2.703.250,851
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	1.020.067,307
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121	1.129.000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	(108.932,693)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130	59.593.772,752
1. Phải thu của khách hàng	131	66.457.146,406
2. Trả trước cho người bán	132	1.949.363,362
5. Các khoản phải thu khác	135	1.128.086,471
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(7.105.099,674)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	35.779.571,820
1. Hàng tồn kho	141	35.779.571,820
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150	298.064,274
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	137.894,118
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	160.170,156
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200	19.916.483,939
(200=210+220+240+250+260)		
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220	14.791.322,634
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13.736.517,979
- Nguyên giá	222	81.218.059,360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(67.481.541,381)
2. Tài sản cố định vô hình	227	1.054.804,655
- Nguyên giá	228	2.447.373,655
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.392.569,000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	3.900.000,000
5,9	252	3.900.000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	260	1.225.161,305
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	262	38.400,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.186.761,305
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	270	124.022.100,874
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>124.152.534,259</b>





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHI TIÊU	MS TM	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	237.711.072.637	179.733.863.371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		237.711.072.637	179.733.863.371
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	5.19	199.639.632.404	150.737.648.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.071.440.233	28.996.214.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	624.085.135	326.615.385
7. Chi phí tài chính	22	5.21	3.051.344.316	3.792.123.644
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.551.547.353	3.534.587.300
8. Chi phí bán hàng	24	5.22	6.107.739.778	5.242.857.974
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.23	16.107.831.155	10.343.297.390
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-24}	30		13.428.610.119	9.944.550.820
11. Thu nhập khác	31	5.24	904.061.972	1.291.730.783
12. Chi phí khác	32	5.24	324.811.704	165.373.128
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		579.250.268	1.126.357.655
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.007.860.387	11.070.908.475
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	2.897.817.183	3.022.051.331
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.25	270.645.000	(270.645.000)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		10.839.398.204	8.319.502.144
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	4.086	3.136

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

An Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Thanh Gân Em

Trần Phan Đức

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
	2	4	5

I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	194.480.310.381	250.826.969.809
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	194.480.310.381	250.826.969.809
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(142.470.979.351)	(165.245.348.936)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(21.072.510.319)	(27.685.380.482)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.534.587.300)	(2.718.552.503)
	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.570.647.642)	(3.722.853.137)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	994.963.350	1.130.068.110
	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.526.686.460)	(35.840.400.782)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	11.299.862.659	16.744.502.079
	1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	21	(1.668.793.442)	(5.638.565.622)
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.668.793.442)	(5.638.565.622)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	350.000.000
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	392.781.385	617.344.318
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30	(1.276.012.057)	(4.671.221.304)
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	102.211.632.770	135.759.872.792
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(107.410.416.434)	(140.570.715.504)
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.195.548.700)	(5.206.349.025)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.394.332.364)	(10.017.191.737)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(370.481.762)	2.056.089.038
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.073.629.872	2.703.250.851
	1. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	102.741	171.233
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	2.703.250.851	4.759.511.122

An Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Phan Đức

Nguyễn Thanh Gân Em

Trình Tân Đệ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09-DN

**I. THÔNG TIN KHAI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600669108 (số cũ 5203000014) đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Vốn điều lệ là 26.529.100.000 đồng

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Việt Nam	1.344.812	13.448.120.000	50,69%
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	82.709	827.090.000	3,12%
Vương Xuân Thực	37.000	370.000.000	1,39%
Các cổ đông khác	1.188.389	11.883.890.000	44,80%
<b>Tổng</b>	<b>2.652.910</b>	<b>26.529.100.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Công ty tại Quốc lộ 91, Khóm An Thới, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Số lao động tại ngày 31/12/2014: 431 người (tại ngày 31/12/2013: 380 người)

**Đơn vị hạch toán phụ thuộc**

Xí nghiệp Xây lắp Điện được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 1600669108 - 001, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 06 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Địa chỉ: Số 593/47 Quốc lộ 91, Khóm Bình Đức 3, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

**1.2.**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống công, cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 110KV, điện dân dụng và công nghiệp; Thi công các công trình xây dựng công nghiệp, cơ sở hạ tầng, thủy lợi và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị chuyên dùng sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp, kết cấu thép, sản phẩm phi tiêu chuẩn); Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư và thiết bị kỹ thuật; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Tư vấn đầu tư, xây dựng; chuyên giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp. Thiết kế sản phẩm bê tông lý tâm ứng lực trước, sản phẩm cầu kiện bê tông đúc sẵn của Công ty; Núi tròng thủy sản, chế biến thủy sản (tuần thủ các qui định pháp luật về đất đai môi trường, xây dựng và những văn bản khác có liên quan trước khi tiến hành sản xuất, chế biến); Tư vấn đầu tư xây dựng, chuyên giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2014: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống công, cầu kiện bê tông đúc sẵn).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**3. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

**4. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chỉnh sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Đổi với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã qua hạn thanh toán từ sâu hàng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cũng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Số năm	
05 - 10	Nhà xưởng và vật kiến trúc
03 - 07	Máy móc và thiết bị
03 - 06	Phương tiện vận tải
03 - 06	Thiết bị dụng cụ quản lý
02 - 05	Tài sản cố định khác

4. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

Mẫu B 09-DN

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Được tính bằng theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lộ đất.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phân ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nắm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết. Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ và các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ. Các chi phí này được thể hiện theo nguyên giá.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi nhứng khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.



**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thăng dư vốn cổ phần phân ảnh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chỉ tiết theo mệnh giá và phần thăng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông thường niên.  
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:  
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;  
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;  
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và  
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch về cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:  
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;  
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và  
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lại tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tài khoản tiền gửi và lại suất áp dụng.

**Chi phí di vay**

Chi phí di vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công nhận vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thuế hiện tổng giá trị của số thuế phải trả và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày tên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kê toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tại sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lại, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu. Tại sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cơ phiếu**

Lãi cơ bản và suy giảm trên cơ phiếu đối với các cơ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông và cơ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cơ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông và cơ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cơ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức tách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	31/12/2013
Tiền mặt	68.014.294	22.183.882
Tiền gửi ngân hàng	4.691.496.828	2.681.066.969
<b>Tổng</b>	<b>4.759.511.122</b>	<b>2.703.250.851</b>



5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 31/12/2013
Số lượng	Số lượng
Giá trị VND	Giá trị VND
98.600	98.600
1.129.000.000	1.129.000.000
1.000	1.000
108.000.000	108.000.000
47.600	47.600
476.000.000	476.000.000
50.000	50.000
545.000.000	545.000.000
-	-
(290.026.846)	(108.932.693)
-	-
(290.026.846)	(108.932.693)
98.600	98.600
838.973.154	1.020.067.307

5.3. Phải thu khác

Tổng
1. Đầu tư cổ phiếu
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bắc Liêu
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất

Tổng
Phải thu các đối tượng công nợ ở Xi nghiệp Công ty TNHH Phước Thành
Cổ tức Công ty CP Bê tông Ly tâm Dung Quất
Phải thu cán bộ nhân viên công ty Các đối tượng khác

5.4. Hàng tồn kho

31/12/2014	31/12/2013
VND	VND
11.561.905.352	15.401.288.881
1.697.430.130	1.758.033.355
23.142.436	1.130.628.928
16.695.571.763	13.336.484.983
45.943.000	980.000
5.755.579.139	8.060.432.451
35.779.571.820	39.687.848.598

5.5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty nộp thừa với số tiền là 137.894.118 đồng.

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

31/12/2014	31/12/2013
VND	VND
1.176.542	120.114.701
30.346.032	168.770.125
128.647.582	91.325.767
160.170.156	380.210.593

Tài sản thiếu chờ xử lý  
Tạm ứng  
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn  
Tổng

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng
	Số dư tại 31/12/2013	24.746.878.539	11.187.703.729	39.430.000	10.801.756.936	77.231.688.552					
Tăng trong năm	232.145.495	717.225.118	3.393.873.636	-	165.571.650	4.508.815.899					
Mua trong năm	-	266.010.000	3.393.873.636	-	-	3.659.883.636					
XDCB hoàn thành	232.145.495	451.215.118	-	-	165.571.650	848.932.263					
Giảm trong năm	-	-	522.445.091	-	-	522.445.091					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	522.445.091	-	-	522.445.091					
Số dư tại 31/12/2014	30.688.064.843	25.464.103.657	14.059.132.274	39.430.000	10.967.328.586	81.218.059.360					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>											
Số dư tại 31/12/2013	21.935.420.948	20.615.007.895	9.275.449.498	39.430.000	10.381.421.722	62.246.730.063					
Tăng trong năm	2.582.695.912	1.886.880.129	1.066.486.326	-	221.194.042	5.757.256.409					
Khấu hao trong năm	2.582.695.912	1.886.880.129	1.066.486.326	-	221.194.042	5.757.256.409					
Giảm trong năm	-	-	522.445.091	-	-	522.445.091					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	522.445.091	-	-	522.445.091					
Số dư tại 31/12/2014	24.518.116.860	22.501.888.024	9.819.490.733	39.430.000	10.602.615.764	67.481.541.381					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
Tại 31/12/2013	8.520.498.400	4.131.870.644	1.912.254.231	-	420.335.214	14.984.958.489					
Tại 31/12/2014	6.169.947.983	2.962.215.633	4.239.641.541	-	364.712.822	13.736.517.979					

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 12.346.918.665 đồng (tại ngày 31/12/2013: 13.975.499.173 đồng).

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản đang chờ thanh lý tại ngày 31/12/2014 với nguyên giá là 516.955.952 đồng (tại ngày 31/12/2013: 39.430.000 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 với giá trị là 50.511.912.960 đồng (tại ngày 31/12/2013: 48.033.387.997 đồng).

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Quyền sử dụng đất	Tổng
Số dư tại 31/12/2013	2.447.373.655
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư tại 31/12/2014	2.447.373.655
GIA TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ	
Số dư tại 31/12/2013	1.392.569.000
Tăng trong năm	-
Giảm trong năm	-
Số dư tại 31/12/2014	1.392.569.000
GIA TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 31/12/2013	1.054.804.655
Tại 31/12/2014	1.054.804.655

5.9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Thông tin về	Ngành	Vốn điều lệ	VND	% sở hữu	% sở hữu
Công ty liên doanh/liên kết	nghe				
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm	Sản xuất	15.000.000.000		26%	26%
Điện lực Khánh Hòa					
Tổng		15.000.000.000		26%	26%

Số lượng	Số lượng	Giá trị	Giá trị	31/12/2014	31/12/2013
CP	CP	VND	VND		
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm	390.000	390.000	390.000	390.000
Điện lực Khánh Hòa	Điện lực Khánh Hòa	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000	3.900.000.000
Tổng	Tổng	390.000	3.900.000.000	390.000	3.900.000.000

5.10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Giá trị	Giá trị	31/12/2014	31/12/2013
VND	VND		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.400.000	38.400.000
Tổng	Tổng	38.400.000	309.045.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11. Vay và nợ ngắn hạn

31/12/2014	31/12/2013
VND	VND
27.105.456.536	27.105.456.536
31.701.299.228	31.701.299.228
1. Vay ngắn hạn	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư	
Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (*)	
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh	
Ngân hàng Phát triển Đồng Tháp - An Giang	
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	
Việt Nam - Chi nhánh An Giang	
500.000.000	-
27.605.456.536	32.541.299.228
<b>Tổng</b>	<b>Tổng</b>

(\*) Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2014/S49076/HĐTD ngày 22 tháng 8 năm 2014. Hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND; Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, thời hạn vay được tính theo từng hợp đồng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng tới đa là 12 tháng kể từ ngày 22/8/2014; Lãi suất tiền vay: theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Đảm bảo tiền vay: theo hợp đồng bảo đảm tiền vay. Số dư gốc nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 27.105.456.536 đồng.

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

31/12/2014	31/12/2013
VND	VND
885.059.399	335.120.957
Thuế giá trị gia tăng	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	
Thuế thu nhập cá nhân	
Thuế tài nguyên	
961.819.295	1.058.364.903
<b>Tổng</b>	<b>Tổng</b>

5.13. Chi phí phải trả

31/12/2014	31/12/2013
VND	VND
3.297.106.210	1.009.866.565
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	
Chi phí khác	
50.000.000	50.000.000
3.347.106.210	1.059.866.565
<b>Tổng</b>	<b>Tổng</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09-DN

5.14. Các khoản phải trả phải nộp ngân hàng khác

TỔNG	
31/12/2014	31/12/2013
1.821.240.011	3.276.011.184
Tài sản thừa chờ giải quyết	-
Kinh phí công đoàn	405.800.068
Bảo hiểm xã hội	328.826.096
Sở Xây dựng	29.029.228
Lê Tân Tước	20.714.464
Phòng tài chính Thành phố Long Xuyên	446.116.152
Thuế TNDN được miễn	453.051.101
Phải trả khác	1.243.847.671

5.15. Dự phòng phải trả ngân hàng

TỔNG	
31/12/2014	31/12/2013
1.765.842.090	1.210.743.370
Dự phòng phải trả ngân hàng (*)	1.210.743.370

(\*) Đây là khoản chi phí bảo hành sản phẩm theo hợp đồng bán sản phẩm bê tông.

5.16. Vay và nợ dài hạn

TỔNG	
31/12/2014	31/12/2013
625.000.000	840.000.000
1. Vay dài hạn	840.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Đồng Tháp - An Giang	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (*)	625.000.000
2. Chuyển sang nợ ngắn hạn	840.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phát triển Đồng Tháp - An Giang	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	840.000.000

(\*) Công ty vay trung hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng 01/2014/549076/HĐTD ngày 10 tháng 03 năm 2014. Số tiền nhân nợ là 1.000.000.000 đồng; Thời hạn nhân nợ là 24 tháng (từ ngày 14/03/2014 đến ngày 14/03/2016); Lãi suất phải trả hàng tháng: 10%/năm; mức trả nợ gốc trong từng kỳ hạn: 125.000.000 đồng/quý. Đảm bảo tiền vay: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2014/549076/HĐBB ngày 21/04/2014; Số dư gốc nợ vay tại thời điểm 31/12/2014 là 625.000.000 đồng.

Chi tiết lịch trả nợ vay dài hạn

TỔNG	
31/12/2014	31/12/2013
500.000.000	840.000.000
Trên 1 năm trở xuống	840.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	-
Trừ khoản đã phân loại sang nợ ngắn hạn	500.000.000
	125.000.000
	840.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÃU B 09-DN

**5.17. Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	26.529.100.000	135.908.000	-	13.885.987.512	1.396.582.560	9.169.641.800	51.117.219.872
Tăng trong năm	-	-	-	971.646.800	323.882.000	8.319.502.144	9.615.030.944
Lãi kinh doanh	-	-	-	-	-	8.319.502.144	8.319.502.144
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	971.646.800	323.882.000	-	1.295.528.800
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	9.169.641.800	9.169.641.800
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	5.305.820.000	5.305.820.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	971.646.800	971.646.800
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	323.882.000	323.882.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	2.568.293.000	2.568.293.000
Số dư tại 31/12/2013	26.529.100.000	135.908.000	-	14.857.634.312	1.720.464.560	8.319.502.144	51.562.609,016
Số dư tại 01/01/2014	26.529.100.000	135.908.000	-	14.857.634.312	1.720.464.560	8.319.502.144	51.562.609,016
Tăng trong năm	-	-	-	1.093.682.144	180.000.000	10.839.398.204	12.113.080,348
Lãi kinh doanh	-	-	-	-	-	10.839.398.204	10.839.398.204
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.093.682.144	180.000.000	-	1.273.682.144
Giảm trong năm (*)	-	-	-	-	-	8.319.502.144	8.319.502.144
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	1.093.682.144	1.093.682.144
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	180.000.000	180.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	1.740.000.000	1.740.000.000
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	5.305.820.000	5.305.820.000
Số dư tại 31/12/2014	26.529.100.000	135.908.000	-	15.951.316.456	1.900.464.560	10.839.398.204	55.356.187,220

(\*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 0009/NQ-ACECO ngày 17 tháng 04 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, mức chia cổ tức là 20% trên vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu	
Năm 2014	Năm 2013
31/12/2014	31/12/2013
VND	VND
13.448.120.000	13.448.120.000
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	
Vốn góp của đối tượng khác	
13.080.980.000	13.080.980.000
Tổng	26.529.100.000
26.529.100.000	26.529.100.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d. Cổ phiếu	
Năm 2014	Năm 2013
31/12/2014	31/12/2013
VND	VND
26.529.100.000	26.529.100.000
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	
Vốn góp tăng trong năm	
Vốn góp giảm trong năm	
-	-
26.529.100.000	26.529.100.000
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	
5.305.820.000	5.305.820.000

d. Cổ phiếu

5.18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Năm 2014	Năm 2013
31/12/2014	31/12/2013
CP	CP
2.652.910	2.652.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	
Cổ phiếu phổ thông	
Cổ phiếu ưu đãi	
-	-
2.652.910	2.652.910
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
Cổ phiếu phổ thông	
Cổ phiếu ưu đãi	
-	-
2.652.910	2.652.910
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP	

5.19. Giá vốn hàng bán

5.19. Giá vốn hàng bán	
Năm 2014	Năm 2013
31/12/2014	31/12/2013
VND	VND
237.711.072.637	237.711.072.637
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng	179.733.863.371
179.733.863.371	179.733.863.371

5.19. Giá vốn hàng bán

5.19. Giá vốn hàng bán	
Năm 2014	Năm 2013
31/12/2014	31/12/2013
VND	VND
199.639.632.404	150.737.648.928
Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	
Tổng	150.737.648.928
150.737.648.928	150.737.648.928

5.20. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2014	Năm 2013
34.854.802	71.637.385
582.478.000	254.978.000
6.752.333	-
<b>624.085.135</b>	<b>326.615.385</b>

Lãi tiền gửi, tiền cho vay  
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ liên doanh  
Doanh thu hoạt động tài chính khác

Tổng

5.21. Chi phí hoạt động tài chính

Năm 2014	Năm 2013
2.551.547.353	3.534.587.300
281.115.606	65.181.190
181.094.153	-
37.587.204	192.355.154
<b>3.051.344.316</b>	<b>3.792.123.644</b>

Lãi tiền vay

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

ngắn hạn, dài hạn

Khác

Tổng

5.22. Chi phí bán hàng

Năm 2014	Năm 2013
2.194.821.728	1.857.269.761
1.505.285.868	1.237.309.497
177.443.944	151.650.000
(236.799.880)	(59.918.810)
851.335.524	656.018.738
1.615.652.594	1.400.528.788
<b>6.107.739.778</b>	<b>5.242.857.974</b>

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí bảo hành sản phẩm

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Tổng

5.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2014	Năm 2013
5.519.881.879	4.388.461.597
46.025.954	26.974.348
-	15.509.091
233.992.410	180.679.177
15.120.758	28.208.789
4.292.511.152	(15.802.259)
3.785.929.135	3.792.683.302
2.214.369.867	1.926.583.345
<b>16.107.831.155</b>	<b>10.343.297.390</b>

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Tổng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.24. Thu nhập và chi phí khác

Năm 2014	Năm 2013
VND	VND
904.061.972	1.291.730.783
379.705.607	858.740.845
447.203.096	105.288.216
39.000.000	39.000.000
-	234.155.062
38.153.269	54.546.660
904.061.972	1.291.730.783
324.811.704	165.373.128
-	-
72.118.673	93.533.092
900.000	27.406.857
251.793.031	44.433.179
324.811.704	165.373.128
579.250.268	1.126.357.655

Thu nhập khác

Xử lý vật tư, thành phẩm thừa

sau kiểm kê, thi công

Thanh lý phế liệu, tài sản cố định

Thu nhập từ cho thuê đất

Lãi từ phát chậm thanh toán

Thu nhập khác

Tổng

Chi phí khác

Xử lý vật tư, thành phẩm thiếu sau kiểm kê

Vật tư, thành phẩm kèm phẩm chất

Thanh lý Tài sản cố định

Chi phí khác

Tổng

Lợi nhuận khác

5.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm 2014	Năm 2013
VND	VND
14.007.860.387	11.070.908.475
434.013.242	1.272.274.850
434.013.242	189.694.850
-	1.082.580.000
2.149.978.260	254.978.000
582.478.000	254.978.000
1.082.580.000	-
484.920.260	-
12.291.895.369	12.088.205.325
22%	25%
2.704.216.981	3.022.051.331
193.600.202	-
270.645.000	(270.645.000)
3.168.462.183	2.751.406.331

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:

- Các khoản chi phí không hợp lý

- Thu nhập chịu thuế khác

Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:

- Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

- Doanh thu đã tính thuế năm 2013

- Thu nhập từ xử lý kiểm kê năm 2013

Thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế TNDN áp dụng

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN

5.26. Lãi trên cổ phiếu

Năm 2014	Năm 2013
VND	VND
10.839.398.204	8.319.502.144
10.839.398.204	8.319.502.144
10.839.398.204	8.319.502.144
2.652.910	2.652.910
4.086	3.136

Lợi nhuận kế toán sau thuế

thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận hoặc lỗ phần bỏ cho cổ đông

sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

bình quân trong kỳ (CP)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.526.060.604	105.506.015.493
Chi phí nhân công	33.168.707.749	27.075.106.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.757.256.409	6.509.778.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.230.084.967	15.166.492.431
Chi phí khác bằng tiền	19.393.629.221	10.108.007.650
<b>Tổng</b>	<b>223.075.738.950</b>	<b>164.365.400.971</b>

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

*Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Tiền lương, phụ cấp Thủ lao được hưởng Tiền thưởng	1.242.519.000 192.000.000 617.296.000	816.323.000 192.000.000 306.072.000
<b>Tổng</b>		<b>2.051.815.000</b>	<b>1.314.395.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch bán:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tinh chất giao dịch	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bạc Liêu	Đầu tư cổ phiếu	Bán hàng công nghiệp, vận chuyển	3.063.940.000	4.447.459.000
Tổng			<u>3.063.940.000</u>	<u>4.447.459.000</u>
Giao dịch khác				
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tinh chất giao dịch</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tổng Công ty	Thanh toán cổ tức cho Tổng Công ty	2.689.624.000	2.689.624.000
Tổng			<u>2.689.624.000</u>	<u>2.689.624.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục số dư	
		31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bạc Liêu	Đầu tư cổ phiếu	2.479.672.169	3.286.397.047
<b>Tổng</b>		<b>2.479.672.169</b>	<b>3.286.397.047</b>
<b>Đầu tư ra bên ngoài</b>			
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	545.000.000	545.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện Bạc Liêu	Đầu tư cổ phiếu	108.000.000	108.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	Đầu tư cổ phiếu	24.000.000	24.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	Đầu tư cổ phiếu	476.000.000	476.000.000
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	Công ty liên kết	3.900.000.000	3.900.000.000
<b>Tổng</b>		<b>5.053.000.000</b>	<b>5.053.000.000</b>
<b>Nhận góp vốn</b>			
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	13.448.120.000	13.448.120.000
<b>Tổng</b>		<b>13.448.120.000</b>	<b>13.448.120.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

**6.2 Công cụ tài chính**  
**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.11 và 5.16, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	31/12/2014	31/12/2013
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.759.511.122	2.703.250.851
Các khoản đầu tư	838.973.154	1.020.067.307
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.480.133.203	58.977.608.942
Tài sản tài chính khác	128.647.582	91.325.767
<b>Tổng</b>	<b>66.207.265.061</b>	<b>62.792.252.867</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	24.634.377.052	22.897.807.586
Chi phí phải trả	3.347.106.210	1.059.866.565
Khấu hao	27.730.456.536	32.541.299.228
<b>Tổng</b>	<b>55.711.939.798</b>	<b>56.498.973.379</b>

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mức tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yêu cầu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Công nợ		Tài sản	
31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
VND	VND	VND	VND
-	-	12.776.953	10.569.517
-	-	12.776.953	10.569.517
Tổng		12.776.953	10.569.517

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất từ sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phủ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn theo hợp đồng còn lại với công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tài cuối kỳ kế toán. Ngày đảo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tại 31/12/2014</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	24.634.377,052	-	24.634.377,052
Chi phí phải trả	3.347.106,210	-	3.347.106,210
Các khoản vay	27.605.456,536	125.000.000	27.730.456,536
<b>Tổng</b>	<b>55.586.939,798</b>	<b>125.000.000</b>	<b>55.711.939,798</b>
<b>Tại 31/12/2013</b>			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	22.897.807,586	-	22.897.807,586
Chi phí phải trả	1.059.866,565	-	1.059.866,565
Các khoản vay	32.541.299,228	-	32.541.299,228
<b>Tổng</b>	<b>56.498.973,379</b>	<b>-</b>	<b>56.498.973,379</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

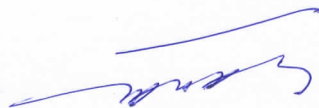
Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đảo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đảo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
<b>Tại 31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.759.511,122	-	4.759.511,122
Dầu tư tài chính ngắn, dài hạn	838.973,154	-	838.973,154
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.480.133,203	-	60.480.133,203
Tài sản tài chính khác	128.647,582	-	128.647,582
<b>Tổng</b>	<b>66.207.265,061</b>	<b>-</b>	<b>66.207.265,061</b>
<b>Tại 31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.703.250,851	-	2.703.250,851
Dầu tư tài chính ngắn, dài hạn	1.020.067,307	-	1.020.067,307
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.977.608,942	-	58.977.608,942
Tài sản tài chính khác	91.325,767	-	91.325,767
<b>Tổng</b>	<b>62.792.252,867</b>	<b>-</b>	<b>62.792.252,867</b>

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán.

An Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Người lập



Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Gân Em



Giám đốc

Trần Phan Đức

Trịnh Tân Đệ